

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 304/TTr-STNMT ngày 24 tháng 10 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2008 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT (b/c);
- TTTU, HĐND tỉnh(B/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- Cục Quản lý TN nước- Bộ TNMT;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, TH&CB, KTN.

E:\Dropbox\2014\Quyết định môi trường\10.24 quy định quản lý tài nguyên nước.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Khánh Toàn

QUY ĐỊNH

Quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37 /2014/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định chi tiết việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất, phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra (gọi chung là hoạt động tài nguyên nước) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

b) Những nội dung khác không nêu trong quy định này được thực hiện theo Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quy định hiện hành của Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường về lĩnh vực tài nguyên nước.

c) Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên thực hiện theo quy định của Luật Khoáng sản.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các Sở, Ban, ngành (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước); UBND huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện); UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) trong quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là tổ chức, cá nhân) khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư; sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; hồ, ao, đầm; vùng nước biển ven bờ có mục đích sử dụng xác định;

Giấy phép hoạt động tài nguyên nước bao gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép khai thác, sử dụng nước biển; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất;

Cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về tài nguyên nước bao gồm: Cục Quản lý tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện;

Hoạt động khai thác, chế biến: sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp; nuôi trồng và chế biến thủy hải sản; sản xuất và chế biến công nghiệp; khai thác và chế biến khoáng sản và các hoạt động khác.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài nguyên nước

1. Theo quy định tại Điều 3 của Luật Tài nguyên nước năm 2012.
2. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước đảm bảo phát triển bền vững. Trong đó, dựa trên ba mặt là đảm bảo phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển xã hội.
3. Dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước có ảnh hưởng đến nhiều địa phương và người sử dụng nước cần tính đến yếu tố biến đổi khí hậu.
4. Việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước phải được thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ.

Điều 4. Quản lý điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành của Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác nguồn nước, có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư khai thác nước để giải quyết nước sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước ngọt.
3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ, phát triển các nguồn nước; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để tái sử dụng, xử lý nước mặn, nước lợ thành nước ngọt, thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.
4. Việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất là cơ sở để xây dựng các dự án khai thác nước dưới đất. Kết quả điều tra, đánh giá là một căn cứ quan trọng để quyết định cấp phép khai thác nước dưới đất.
5. Các tổ chức, cá nhân thực hiện việc điều tra, đánh giá nước dưới đất phải được cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND tỉnh Quảng Nam theo phân cấp quản lý. Kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước từ tất cả các

nguồn kinh phí phải được báo cáo UBND tỉnh Quảng Nam thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Các tổ chức, cá nhân điều tra, đánh giá nước dưới đất phải được cấp giấy phép hành nghề khoan thăm dò nước dưới đất và thực hiện đúng nội dung quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

Điều 5. Quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, nước biển

1. Tất cả các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, nước biển phải lập thủ tục cấp giấy phép theo quy định, trừ các trường hợp không phải đăng ký và không phải xin phép được quy định tại Điều 16, Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

2. Trước khi quyết định việc đầu tư, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, nước biển phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định, trừ các trường hợp không phải đăng ký, không phải xin phép theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước mặt tiết kiệm, an toàn, hiệu quả và bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định.

4. Việc đăng ký và thủ tục, hồ sơ cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, nước biển thực hiện theo quy định tại Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ và Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.

Điều 6. Quản lý khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Trước khi xây dựng công trình khai thác nước dưới đất, chủ dự án phải thực hiện thăm dò nước dưới đất để đánh giá trữ lượng, chất lượng, khả năng khai thác và phải có giấy phép thăm dò nước dưới đất, trừ các trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất không phải xin phép theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khoanh định, công bố vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất; trên cơ sở đó hướng dẫn UBND cấp huyện tổ chức việc đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn.

3. Việc xây dựng các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất cần phải được điều tra, đánh giá chi tiết. Kết quả điều tra, đánh giá nước dưới đất nhất thiết phải dự báo, đánh giá được chỉ số hạ thấp mực nước suốt quá trình khai thác.

4. Việc điều tra, đánh giá và lập đề án thăm dò nước dưới đất, thiết kế thăm dò nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất, báo cáo tình hình

thực hiện các quy định trong giấy phép, báo cáo kết quả thăm dò nước dưới đất và báo cáo thi công giếng khai thác nước dưới đất phải được tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

5. Việc khai thác, sử dụng nước dưới đất phải có chế độ hợp lý để không làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; không gây sụt lún mặt đất và các công trình xây dựng lân cận trên mặt đất; thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa, khắc phục sự cố trong quá trình điều tra, đánh giá, khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

6. Hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực sau đây:

a) Khu vực có nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng ổn định cho các nhu cầu sử dụng nước.

b) Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức.

c) Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất, xâm nhập mặn, gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất.

d) Khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý bảo đảm chất lượng.

đ) Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng và số lượng.

7. Ủy ban nhân dân tỉnh không cấp mới hoặc gia hạn các loại giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất tại khu vực đã được hệ thống cấp nước và dịch vụ cấp nước công cộng bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng cho các tổ chức, cá nhân. Đối với khu vực chưa có hệ thống nước cấp tập trung hoặc có hệ thống cấp nước tập trung nhưng dịch vụ cấp nước chưa bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng và số lượng thì UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo trường hợp cụ thể khi có đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện.

8. Việc đăng ký và cấp phép khai thác, sử dụng nước dưới đất được thực hiện theo Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ và Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Quản lý xả nước thải vào nguồn nước

1. Tất cả các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến xả nước thải vào nguồn nước đều phải lập thủ tục cấp giấy phép, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 3, Điều 16, Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.

2. Việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước phải căn cứ vào tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước thải; chức năng nguồn nước; khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động xả nước thải đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nghiêm cấm việc xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; cấm xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào nguồn nước. Ao, hồ chứa nước thải, khu chứa nước thải phải được chống thấm, chống tràn bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước.

4. Quy hoạch đô thị, khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải phù hợp với quy mô xả nước thải, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.

5. Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có hạng mục đầu tư xây dựng hệ thống thu gom tách riêng nước mưa, nước thải; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống tiêu, thoát, dẫn nước thải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6. Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất phải bảo quản, sử dụng hóa chất đúng quy trình kỹ thuật, có biện pháp đảm bảo an toàn nhằm ngăn chặn rò rỉ, thâm nhập hóa chất vào nguồn nước.

7. Việc đăng ký và thủ tục, hồ sơ cấp phép xả nước thải được thực hiện theo Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ và Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Quản lý hành nghề khoan nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất phải đáp ứng đủ các điều kiện về hành nghề khoan nước dưới đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Trước khi xây dựng công trình khai thác nước dưới đất, chủ dự án phải thực hiện thăm dò để đánh giá trữ lượng, chất lượng, khả năng khai thác và phải có giấy phép thăm dò, trừ trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất không phải xin phép. Đồng thời lựa chọn tổ chức, cá nhân tư vấn đủ năng lực điều kiện hành nghề thực hiện lập hồ sơ và thăm dò nước dưới đất theo quy định.

3. Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân hành nghề khoan điều tra, đánh giá nước dưới đất, khoan khai thác nước dưới đất chưa có giấy phép hoặc đã có giấy phép mà hành nghề trái quy định. Việc lợi dụng hoặc để các tổ chức, cá nhân lợi dụng giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất sẽ không được cấp phép, gia hạn giấy phép hành nghề trong vòng ba (3) năm liên tục kể từ thời điểm thu hồi giấy phép.

4. Việc cấp phép và thủ tục, hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất được thực hiện theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất và các quy định hiện hành.

Điều 9. Quản lý khai thác, sử dụng thông tin về tài nguyên nước

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Thu thập thông tin, tài liệu về điều tra, đánh giá tài nguyên nước, điều tra cơ bản về địa chất, địa chất thủy văn và các vấn đề liên quan khác đến tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì phối hợp với các tổ chức, cá nhân có năng lực xây dựng, hệ thống hóa các tài liệu tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Tổ chức quản lý, khai thác và cung cấp cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định hiện hành.

3. Tham mưu UBND tỉnh xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về quy chế quản lý, khai thác, sử dụng tài liệu, thông tin về tài nguyên nước.

Điều 10. Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép điều tra, đánh giá, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước:

a) Hội đồng thẩm định có tối thiểu 07 thành viên do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường quyết định. Đối với Hội đồng thẩm định dự án thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất phải có ít nhất hai (02) thành viên có chuyên môn ngành địa chất hoặc địa chất thủy văn hoặc địa chất công trình.

b) Ý kiến đánh giá của thành viên phản biện và các thành viên khác trong buổi họp Hội đồng thẩm định hồ sơ xả nước thải vào nguồn nước được thể hiện theo hướng dẫn của Cục Quản lý tài nguyên nước.

c) Trường hợp Hội đồng không thống nhất cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường có thể tham khảo thêm ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước (nếu cần thiết).

d) Trường hợp Hội đồng thẩm định đã được thành lập mà có từ 03 thành viên trở lên vắng mặt trong buổi họp thẩm định thì Chủ tịch Hội đồng quyết định hủy bỏ buổi họp và tổ chức lại vào ngày khác.

2. Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động tài nguyên nước được thành lập một trong những trường hợp sau:

a) Công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước gần khu vực dân cư tập trung, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp có công suất thiết kế từ 500m³/ngày đêm trở lên.

b) Công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước liên quan đến các lĩnh vực mà chưa có tiêu chuẩn dùng nước, quy chuẩn,

tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường có công suất thiết kế từ 500m³/ngày đêm trở lên.

c) Công trình đề nghị cấp phép điều tra, đánh giá, khai thác, sử dụng nước dưới đất có công suất thiết kế từ 500m³/ngày đêm trở lên và chưa có hồ sơ điều tra cơ bản nước dưới đất hoặc mới chỉ điều tra, đánh giá nước dưới đất tổng quan hoặc điều kiện địa chất phức tạp.

d) Công trình xả nước thải vào nguồn nước có lưu lượng 200m³/ngày đêm trở lên có chứa chất thải nguy hại thuộc mục C, Phụ lục 8, Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành khác.

e) Công trình xả nước thải vào nguồn nước có lưu lượng 200m³/ngày đêm trở lên thuộc các lĩnh vực, ngành nghề quy định tại khoản 5, Điều 3, Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 11. Quản lý thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Các đơn vị hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh có hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc trường hợp phải lập hồ sơ cấp giấy phép theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 phải thực hiện các thủ tục cấp phép theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích các tổ chức đầu tư tìm kiếm, thăm dò, lựa chọn nguồn nước và đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước tập trung tại những khu, cụm công nghiệp chưa có hệ thống nước cấp.

3. Đối với những khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung, các tổ chức, cá nhân đầu tư hoạt động trong khu vực có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước khai thác và lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp không phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh không xem xét, giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, gia hạn khai thác, sử dụng nước dưới đất tại các khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng; riêng đối với những đơn vị đang khai thác, sử dụng nước dưới đất thì phải chấm dứt ngay việc khai thác, sử dụng nước dưới đất và chuyển qua sử dụng nước hệ thống cấp nước tập trung trước ngày 01/10/2015; đồng thời thực hiện trám, lấp giếng theo quy định.

a) Trường hợp khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung nhưng dịch vụ cấp nước chưa bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng và số lượng thì Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo từng trường hợp cụ thể.

b) Các đơn vị cung cấp nước tập trung trong khu vực có trách nhiệm cung cấp đầy đủ nước và bảo đảm chất lượng theo quy định.

Điều 12. Xử lý nước thải trong các khu, cụm công nghiệp

1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cá nhân được hưởng các chính sách ưu đãi theo Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 17/4/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành quy chế quản lý và ưu đãi đầu tư cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và các quy định hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung ở các khu, cụm công nghiệp và khu dân cư theo phương thức đối tác công tư.

3. Trường hợp các khu, cụm công nghiệp chưa có hệ thống xử lý tập trung thì các tổ chức, cá nhân hoạt động có nhu cầu xả nước thải phải đảm bảo chất lượng nước thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép theo quy định và phải lập thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trừ các trường hợp xả nước thải vào nguồn nước không phải xin phép theo quy định.

4. Trường hợp các khu, cụm công nghiệp đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung và được cơ quan có chức năng cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định thì các tổ chức, cá nhân có phát sinh nước thải hoạt động trong khu vực bắt buộc phải thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của khu vực.

5. Khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến nhằm xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép để tái sử dụng nước thải cho các mục đích khác.

Chương III

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG

KHAI THÁC, CHẾ BIẾN

Điều 13. Sử dụng hóa chất

1. Việc sử dụng hóa chất trong khai thác, chế biến phải tuân theo quy định pháp luật về hóa chất.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất trong khai thác, chế biến phải đăng ký, báo cáo theo quy định hiện hành.

Điều 14. Bảo vệ nước dưới đất

1. Bảo vệ nước dưới đất trong khai thác, chế biến được thực hiện theo quy định tại Điều 10 và khoản 2, Điều 12 của Quyết định số 15/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định bảo vệ tài nguyên nước dưới đất và các quy định hiện hành.

2. Việc khoan thăm dò địa chất phải tuân thủ quy trình kỹ thuật. Thực hiện việc trám, lấp lỗ khoan không sử dụng theo quy định, bảo đảm cách ly tốt từng tầng chứa nước riêng biệt và đối với nước mặt. Đối với các lỗ khoan có thể dùng cho mục đích quan trắc nước dưới đất hoặc cấp nước sinh hoạt thì chủ hồ khoan cần bàn giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng hoặc UBND cấp huyện hoặc cấp xã quản lý.

3. Các lỗ khoan để quan trắc và khai thác nước dưới đất trong phục vụ cho hoạt động khai thác và chế biến cần tránh xa nguồn điểm ô nhiễm.

4. Tổ chức, cá nhân thăm dò địa chất, nếu tiến hành hoạt động bơm hút nước, tháo khô dẫn đến hạ thấp mực nước dưới đất gây cạn kiệt nguồn nước thì phải dừng ngay việc bơm hút nước và thực hiện các biện pháp hạn chế, khắc phục theo chỉ đạo của cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Ao, hồ chứa nước thải, khu chứa nước thải phải được chống thấm, chống tràn bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước.

Điều 15. Xử lý nước thải

1. Nước thải từ hoạt động khai thác, chế biến phải được thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trước khi xả vào nguồn nước; nguồn tiếp nhận nước thải, lưu lượng nước thải và phương thức xả nước thải được xác định trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường.

2. Đối với nước thải có chứa chất nguy hại phải có biện pháp đảm bảo an toàn, không được để rò rỉ, thất thoát dẫn đến gây ô nhiễm nguồn nước.

Điều 16. Khu vực cấm, tạm thời cấm thăm dò, khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác ở vùng có mặt nước

Nghiêm cấm việc thăm dò, khai thác cát, sỏi trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa trong hành lang bảo vệ nguồn nước và tại những nơi có nguy cơ sạt, lở hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 17. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác, chế biến được cấp phép thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước trừ trường hợp không phải đăng ký và không phải xin phép được quy định tại Điều 16, Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước phục vụ khai thác, chế biến cần xác định nguồn nước, khối lượng nước và phương thức khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải được xác định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường.

3. Tài nguyên nước được sử dụng hiệu quả và tiết kiệm. Hạn chế việc sử dụng nước dưới đất cho mục đích khai thác, chế biến.

Điều 18. Tái sử dụng nước thải

1. Nước thải cần được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành trước khi xả vào nguồn nước và được tái sử dụng nếu có thể. Nghiêm cấm đưa chất thải, nước thải vào tầng chứa nước.

2. Nước thải được xử lý để tái sử dụng đảm bảo giảm thiểu tác động xấu đến sức khỏe con người và môi trường.

Chương IV

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG THỦY ĐIỆN

Điều 19. Cấm mốc hành lang an toàn hồ chứa

1. Chủ đập có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi có hồ chứa xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa trình UBND tỉnh và tổ chức thực hiện sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt.

2. Chủ đập bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa cho UBND cấp xã nơi có hồ chứa và phối hợp với UBND cấp xã quản lý, bảo vệ.

Điều 20. Vận hành hồ chứa

Chủ đập có trách nhiệm:

1. Lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa trước khi tích nước hồ chứa và phải đáp ứng đầy đủ các nhiệm vụ của hồ chứa theo thứ tự ưu tiên, bảo đảm an toàn công trình, an toàn hạ du hồ chứa, khai thác tổng hợp tài nguyên, môi trường hồ chứa, duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu hồ chứa, không gây biến đổi lớn đến chế độ dòng chảy hạ lưu hồ và có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu; phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa trên khu vực sông (nếu có) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hằng năm, lập và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kế hoạch điều tiết nước hồ chứa theo quy định và phải đảm bảo yêu cầu quy định về duy trì dòng chảy tối thiểu, dự báo tình hình biến đổi dòng chảy trong năm của cơ quan khí tượng thủy văn và nhu cầu sử dụng nước vùng hạ du hồ chứa nhằm giảm tác động xấu đến sản xuất, đời sống nhân dân và môi trường.

3. Xây dựng phương án đề đối phó với tình huống vỡ đập, các tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an toàn công trình, tính mạng và tài sản của nhân dân.

4. Thực hiện chế độ thông báo và báo cáo liên quan đến vận hành hồ chứa theo quy định.

5. Phải tuân thủ theo lệnh điều tiết hồ chứa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước và các trường hợp khẩn cấp khác.

Điều 21. Quản lý an toàn đập

Việc quản lý an toàn đập được thực hiện theo Thông tư số 34/2010/TT-BCT ngày 07 tháng 10 năm 2010 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn đập của công trình thủy điện và các quy định hiện hành.

Điều 22. Xử lý nước thải trong vận hành và bảo dưỡng thiết bị

1. Nước thải phát sinh trong quá trình vận hành, bảo dưỡng thiết bị phải được thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng nước đạt quy chuẩn môi trường cho phép theo quy định. Các bể chứa nước thải phải được chống thấm, chống tràn bảo đảm không gây ảnh hưởng đến môi trường bên ngoài.

2. Chủ đập phải lập hồ sơ đề nghị cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định.

Điều 23. Khai thác tài nguyên nước đa mục tiêu

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng nước mặt hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí phải lập phương án bảo vệ tài nguyên nước và môi trường hồ chứa.

2. Phương án bảo vệ tài nguyên nước và môi trường phải được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận bằng văn bản.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc lập phương án bảo vệ tài nguyên nước và môi trường hồ chứa.

Điều 24. Bảo vệ đa dạng sinh học

1. Chủ đập có trách nhiệm quản lý và bảo vệ các hệ sinh thái khu đất ngập nước và khu bán ngập nước trong khu vực đất được giao; quan trắc và bảo vệ các loài sinh vật đặc hữu có trong khu vực. Những sinh vật này được xác định cụ thể trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; ngăn chặn và báo cáo ngay với chính quyền địa phương khi phát hiện những hành vi xâm phạm đến tài nguyên sinh vật trong khu vực.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hồ chứa, các dự án khai thác, chế biến khoáng sản và các hoạt động khác có sử dụng hoặc ảnh hưởng đến diện tích rừng phải trồng bù diện tích rừng đã bị mất do việc xây dựng công trình hoặc đóng góp kinh phí trồng rừng theo quy định trong trường hợp địa phương không bố trí được quỹ đất để trồng rừng mới.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa phải đóng góp kinh phí cho hoạt động bảo vệ rừng thuộc phạm vi lưu vực của hồ chứa và tham gia các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn.

Điều 25. Phát triển và bảo vệ nguồn nước

Chủ đập có trách nhiệm trồng bù phần diện tích rừng bị mất do công trình thủy điện gây ra theo quy định; chi trả phí dịch vụ môi trường rừng theo quy định theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các quy định hiện hành.

Điều 26. Quan trắc khí tượng thủy văn

1. Chủ đập có trách nhiệm quan trắc các yếu tố mực nước, lưu lượng nước đến, lưu lượng nước xả qua đập, lưu lượng dòng chảy tối thiểu và lượng mưa theo quy định tại: Nghị định số 72/2007/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý an toàn đập; Thông tư số 33/2008/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số điều thuộc Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập; Thông tư số 34/2010/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn đập của công trình thủy điện và Quyết định số 909/QĐ-TTg ngày 16/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia- Thu Bồn trong mùa lũ hàng năm và các quy định hiện hành.

2. Chủ đập phải lưu trữ kết quả quan trắc và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ trước ngày 15/01 hằng năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 27. Phòng lũ cho hạ du

Chủ đập có trách nhiệm:

1. Lập bản đồ ngập lụt vùng hạ du bị ảnh hưởng bởi xả lũ của hồ ứng với các tình huống xả lũ, có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu; liệt kê các đối tượng bị ảnh hưởng, phạm vi, mức độ ảnh hưởng.

2. Xây dựng hệ thống thông tin, cảnh báo; công tác thông báo, báo động đến chính quyền địa phương, cơ quan phòng chống thiên tai và người dân khu vực bị ảnh hưởng.

3. Phối hợp với chính quyền địa phương hàng năm lập và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng chống lũ, lụt và phương án phòng chống lụt bão, đảm bảo an toàn đập cho vùng hạ du.

4. Lắp đặt hệ thống cảnh báo, hệ thống thông tin, liên lạc để thông báo thông tin về việc vận hành xả lũ hồ chứa tới các cơ quan liên quan và nhân dân vùng hạ du theo quy định.

5. Trước khi vận hành mở các cửa van xả lũ, phải thông báo kịp thời (qua điện thoại, fax và văn bản) theo thời gian được quy định trong quy trình vận hành hồ chứa đến UBND tỉnh, huyện; Thường trực Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, huyện có liên quan; Đài Phát thanh - Truyền hình địa phương, đồng thời thông báo trên hệ thống cảnh báo để thông tin kịp thời đến nhân dân vùng hạ du đập, phòng tránh lũ, lụt.

6. Trong suốt thời gian làm nhiệm vụ điều tiết chống lũ, chủ đập phải thông báo số liệu các lần quan trắc, đo đạc mực nước thượng lưu, mực nước hạ lưu đập; lưu lượng vào hồ, lưu lượng xả qua đập tràn, lưu lượng tháo qua tuốc-bin (nếu có); dự tính khả năng gia tăng mực nước hồ trên cơ sở lưu lượng dự báo vào hồ chứa.

7. Tuân thủ theo lệnh điều hành vận hành hồ chứa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, yêu cầu dùng nước ở hạ lưu và các trường hợp khẩn cấp khác.

Chương V

QUẢN LÝ LƯU VỰC SÔNG

Điều 28. Tổ chức lưu vực sông

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân công 01 đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực tài nguyên và môi trường tham gia vào thành phần Ủy ban Lưu vực sông và trực tiếp chỉ đạo việc điều phối các hoạt động bảo vệ môi trường nước, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước; phòng, chống và giảm thiểu tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông nội tỉnh.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì và phối hợp với các Sở, Ban, ngành, địa phương có liên quan tham mưu công tác quản lý lưu vực sông trên địa bàn tỉnh.

Điều 29. Hệ thống thông tin lưu vực sông

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh thành lập hệ thống thông tin lưu vực sông trên địa bàn tỉnh.

2. Hệ thống thông tin lưu vực sông tỉnh Quảng Nam bao gồm những nội dung cơ bản sau: Vị trí địa lý, diện tích, tổng lượng nước, chất lượng nước, tình trạng khai thác, sử dụng nước, xả nước thải, các đặc điểm về kinh tế- xã hội, các đặc trưng về môi trường, tài nguyên, khí tượng và thủy văn ở lưu vực sông.

3. Hệ thống thông tin lưu vực sông được tích hợp trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường đảm bảo việc sử dụng khai thác rộng rãi.

Điều 30. Quan trắc tài nguyên và môi trường lưu vực sông

1. Tài nguyên nước và môi trường lưu vực sông được quan trắc hằng năm. Kinh phí quan trắc được trích từ nguồn ngân sách tỉnh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05/12/2008 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động quản lý tài nguyên nước và các quy định hiện hành.

2. Các nguồn ô nhiễm phân tán và tập trung có ảnh hưởng lớn đến tài nguyên, môi trường lưu vực sông và ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng được quan trắc thường xuyên hằng năm:

a) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nguồn thải có trách nhiệm thực hiện việc quan trắc. Chương trình quan trắc của nguồn thải này phải được sự chấp thuận của Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Đối với nguồn ô nhiễm tự nhiên thì sử dụng nguồn kinh phí nhà nước theo quy định.

3. Kết quả quan trắc hằng năm được tích hợp vào hệ thống thông tin lưu vực sông.

Điều 31. Quy hoạch lưu vực sông

1. Sở Tài nguyên và Môi trường lập và công bố danh mục lưu vực sông nội tỉnh, danh mục nguồn nước nội tỉnh để làm căn cứ thực hiện quản lý nhà nước tài nguyên nước theo lưu vực.

2. Quy hoạch lưu vực sông lớn trên địa bàn tỉnh như: Vu Gia, Thu Bồn và Tam Kỳ; gồm các lưu vực thành phần: Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước, quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước và quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tham mưu lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước và quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tham mưu lập quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

4. Kinh phí lập quy hoạch lưu vực sông được trích từ nguồn ngân sách tỉnh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05/12/2008 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định hiện hành.

Điều 32. Dòng chảy tối thiểu

1. Các công trình khai thác, sử dụng nước mặt lớn trên lưu vực sông có sự ngăn dòng hoặc chuyển dòng phải xác định và duy trì dòng chảy tối thiểu trên đoạn sông.

2. Dòng chảy tối thiểu trên lưu vực sông (dòng chảy tối thiểu trong sông) được xác định và duy trì là một trong những cơ sở quan trọng cho việc lập quy hoạch lưu vực sông.

3. Dòng chảy tối thiểu trong sông được xác định 05 (năm) năm một lần. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường xác định, giám sát và trình UBND tỉnh phê duyệt và công bố dòng chảy tối thiểu trong sông.

Điều 33. Hợp tác quản lý lưu vực sông

1. Việc lập quy hoạch lưu vực sông và xác định dòng chảy tối thiểu cần được tham vấn ý kiến của các bên liên quan; đặc biệt là ý kiến các tỉnh, thành phố lân cận.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất, xây dựng các chương trình và dự án cơ hội để hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước.

Chương VI

QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 34. Điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh; báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Kiểm kê tài nguyên nước: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; tổng hợp kết quả kiểm kê của các lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước: Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn; tổng hợp kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 35. Lập, phê duyệt, công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước

1. Quy hoạch tài nguyên nước: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan lập quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh thông qua sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Quy hoạch về thủy lợi, thủy điện, giao thông đường thủy nội địa và các quy hoạch khác có liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước (sau đây gọi chung là quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước) phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước.

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên và môi trường trong hành lang bảo vệ nguồn nước; Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên và môi trường trong hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh và tổ chức công bố, thực hiện gồm:

a) Hồ tự nhiên, nhân tạo của các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác; đầm, phá tự nhiên.

b) Sông, suối, kênh, rạch là nguồn cấp nước, trực tiếp nước hoặc có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường.

c) Các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

4. Trong hành lang bảo vệ nguồn nước, các Sở, Ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện không quy hoạch, chấp nhận chủ trương, địa điểm đầu tư và nghiêm cấm việc xây dựng mới các bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thẩm định, trình UBND tỉnh các nhiệm vụ về quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 36. Xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, UBND cấp huyện, tham mưu UBND tỉnh lập, quản lý hành lang vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và tổ chức công bố, thực hiện.

2. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ kiểm tra, tham mưu UBND tỉnh công bố thông tin về chất lượng nguồn nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng của nguồn nước sinh hoạt, đặc biệt đối với các khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm nguồn nước.

Điều 37. Kinh phí lập quy hoạch tài nguyên nước

Kinh phí lập, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05/12/2008 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định hiện hành.

Chương VII

THAM MƯU CẤP GIẤY PHÉP VÀ TÀI CHÍNH

TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 38. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất và hướng dẫn việc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh

1. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

b) Thực hiện việc thu phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp phép về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; quản lý hồ sơ cấp phép thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

c) Thanh tra, kiểm tra các hoạt động về tài nguyên nước theo quy định của giấy phép.

2. Hướng dẫn việc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

a) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá, xác định các vùng đăng ký khai thác nước dưới đất; báo cáo UBND tỉnh về kết quả điều tra, xây dựng danh mục vùng đăng ký khai thác nước dưới đất và gửi Cục Quản lý tài nguyên nước để lấy ý kiến. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh danh mục vùng đăng ký khai thác nước dưới đất (nếu có yêu cầu) trình UBND cấp tỉnh quyết định phê duyệt.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hằng năm tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký tới Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 10/12.

Điều 39. Tài chính về tài nguyên nước

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh trong việc xây dựng các chính sách về thuế tài nguyên nước, phí, lệ phí về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tham mưu UBND tỉnh việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Cục Thuế tỉnh Quảng Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện thu các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật về thuế, phí và các quy định hiện hành khác trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Chương VIII

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 40. Cấp phép hoạt động tài nguyên nước

Các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước có quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tài nguyên nước và các quy định khác có liên quan.

Điều 41. Đền bù thiệt hại

Tổ chức, cá nhân được đền bù theo quy định các chi phí liên quan và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước khi bị các cấp chính quyền thu hồi giấy phép hoạt động tài nguyên nước trong trường hợp phục vụ cho mục đích công cộng.

Điều 42. Báo cáo sự cố

Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước khi gặp sự cố gây ảnh hưởng xấu đến số lượng và chất lượng nguồn nước hoặc phát hiện các trường hợp bất thường về số lượng, chất lượng nguồn nước, sụt lún đất và các hiện tượng bất thường khác phải báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

Điều 43. Dừng khai thác nước dưới đất

Thông báo về Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện khi tổ chức, cá nhân không có nhu cầu tiếp tục sử dụng giếng khai thác nước dưới đất và thực hiện trám lấp giếng theo quy định.

Điều 44. Sử dụng hiệu quả tài nguyên nước

Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nguồn nước phải đúng mục đích, tiết kiệm, an toàn và có hiệu quả. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân ứng dụng, phát triển công nghệ xử lý nước thải nhằm đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường cho phép theo quy định và tái sử dụng nguồn nước thải sau khi qua hệ thống xử lý cho các mục đích khác nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 45. Cung cấp thông tin

Tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin liên quan khi nộp hồ sơ đề nghị cấp phép và khi thực hiện báo cáo định kỳ.

Chương IX

THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 46. Thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước

Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước

Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 47. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý tài nguyên nước và quy định này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II, Nghị định số 142/2013/NĐ-CP ngày

24/10/2013 của Chính phủ và các quy định hiện hành, đồng thời thực hiện các giải pháp khắc phục trong thời hạn do cơ quan nhà nước yêu cầu; trường hợp tổ chức, cá nhân không khắc phục được thì bị đình chỉ hoạt động hoặc di dời theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức nhà nước lợi dụng chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thanh tra, kiểm tra xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật và quy định của UBND tỉnh đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn.

Chương X

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 48. Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, có thẩm quyền và trách nhiệm cụ thể như sau:

1. Chủ trì soạn thảo, tham mưu trình UBND tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý và bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Chủ trì lập và trình UBND tỉnh ban hành và thực hiện quy hoạch tài nguyên nước, kế hoạch điều tra cơ bản, điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông nội tỉnh.

3. Tham mưu UBND tỉnh khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất và công bố dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền, khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông; lập danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện nơi có dòng sông bị sạt, lở bờ, bãi sông, xác định nguyên nhân gây sạt, lở, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục; tham mưu UBND tỉnh xem xét, khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác.

5. Xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước tại địa phương.

6. Chủ trì tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

7. Thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền; thu phí, lệ phí cấp phép tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

8. Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn.

9. Tổ chức thẩm định các đề án, dự án về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, chuyển nước giữa các lưu vực sông thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.

10. Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng nước, các nguồn thải vào nguồn nước trên địa bàn; lập danh mục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt.

11. Tham gia tổ chức phối hợp liên ngành của Trung ương, thường trực tổ chức phối hợp liên ngành của địa phương về quản lý, khai thác, bảo vệ nguồn nước lưu vực sông.

Điều 49. Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh

Các Sở, Ban, ngành trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm trong công tác quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho mục đích của ngành; quản lý, bảo vệ, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; trong đó:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi, sử dụng nguồn nước vào mục đích nông nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường; công tác phòng, chống lụt, bão trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp quản lý tổng hợp lưu vực sông, quan hệ trao đổi thông tin về tài nguyên nước.

d) Xây dựng quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước cho việc phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh.

e) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển và bảo vệ nguồn nước, trồng rừng thay thế và chi trả dịch vụ bảo vệ môi trường rừng.

2. Sở Xây dựng phối hợp với UBND cấp huyện và các ngành liên quan xây dựng quy hoạch thoát nước đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư tập trung, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Sở Công Thương phối hợp với các ngành liên quan có kế hoạch bảo đảm an toàn công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt phục vụ công trình thủy điện.

4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, du lịch, dịch vụ có sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước lập hồ sơ cấp giấy phép điều tra, đánh giá, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo đúng quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và cử cán bộ tham gia các đoàn kiểm tra, thanh tra hoạt động tài nguyên nước của các tổ chức, cá nhân trong phạm vi được giao quản lý; xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

c) Xây dựng lộ trình đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung phù hợp của khu, cụm công nghiệp và yêu cầu các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu, cụm công nghiệp thực hiện việc đầu nối theo quy định.

Điều 50. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm

1. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật. Chỉ đạo, điều hành các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước. Đề xuất chính sách quản lý cho từng thời kỳ đảm bảo phát triển bền vững nguồn tài nguyên nước.

2. Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ công trình này.

3. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về tài nguyên nước; giải quyết hoặc tham gia giải quyết các khiếu nại liên quan đến hoạt động điều tra, đánh giá, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

4. Chủ trì hoặc phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về tài nguyên nước; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo UBND tỉnh xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

5. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước của tỉnh trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch điều tra, đánh giá, khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh.

6. Giải quyết theo thẩm quyền các thủ tục liên quan đến việc sử dụng đất, sử dụng cơ sở hạ tầng và các vấn đề khác có liên quan cho các tổ chức, cá nhân

được phép điều tra, đánh giá, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Tham gia ý kiến bằng văn bản về việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước đối với các trường hợp do UBND tỉnh cấp trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

8. Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước có ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của nhân dân trên địa bàn theo quy định tại Điều 2, Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.

9. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền.

10. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi, giám sát việc chấp hành Luật Tài nguyên nước của các tổ chức, cá nhân hoạt động điều tra, đánh giá, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn; báo cáo định kỳ về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Hướng dẫn, theo dõi việc tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.

c) Báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt định kỳ vào cuối tháng 6 hằng năm để tổng hợp và lập kế hoạch bảo vệ, phục hồi.

11. Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị chủ đầu tư dự án trên địa bàn lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định. Định kỳ hằng năm báo cáo tình hình thực hiện về UBND tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 10 tháng 12.

12. Chỉ đạo chủ đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải. Đối với các cụm công nghiệp đang được quy hoạch và chưa xây dựng, UBND cấp huyện chỉ đạo điều chỉnh lại quy hoạch phù hợp với nguồn tiếp nhận nước thải và nhu cầu xử lý nước thải.

13. Định kỳ hằng năm trước ngày 10 tháng 12, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổng kết, báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, đăng ký hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn huyện quản lý và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường. Nội dung báo cáo cần nêu rõ tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn, những thuận lợi, khó khăn, kiến nghị và đề xuất giải quyết.

Điều 51. Thẩm quyền và trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên nước; theo dõi, giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động điều tra, đánh giá, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải trên địa bàn; xử lý hoặc đề nghị cơ quan cấp trên xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

2. Tham gia giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động tài nguyên nước như: sử dụng đất đai, sử dụng cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường, khắc phục hậu quả do hoạt động tài nguyên nước gây ra.

3. Tổ chức thực hiện đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định; tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất về Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện để theo dõi, quản lý.

4. Phát hiện và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện các trường hợp khoan điều tra, đánh giá nước dưới đất, khoan khai thác, sử dụng nước dưới đất trái phép trên địa bàn.

5. Khi phát hiện tổ chức cá nhân đang thực hiện hoạt động tài nguyên nước trái phép trên địa bàn quản lý, UBND cấp xã xử lý theo thẩm quyền hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng tại hiện trường theo đúng thẩm quyền và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện bằng văn bản hoặc điện thoại để xử lý kịp thời.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các Sở, Ban, ngành, địa phương, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Các Sở, Ban, ngành và UBND cấp huyện có trách nhiệm phổ biến Quy định này tới các đơn vị trực thuộc và trên địa bàn quản lý. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Khánh Toàn